

Bản án số: 200/2020/HS-PT
Ngày 16-12-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sang.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Ông Bùi Ngọc Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 16 tháng 12 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 187/2020/TLPT-HS ngày 01 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo Trần Thị Thanh T do có kháng cáo của bị cáo Trần Thị Thanh T đối với Bản hình sự sơ thẩm số: 323/2020/HSST ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo có kháng cáo:

Trần Thị Thanh T sinh năm 1967 tại tỉnh Hưng Yên; nơi cư trú: Số 46/4/10 khu phố 5, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: nhân viên hành chính nhân sự; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Nhựt T2 và bà Đặng Thị T3; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: không; bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 20/10/2020 đến nay, (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Thanh T: Ông Nguyễn Văn H là Luật sư Công ty TNHH MTV T4 – Chi nhánh Bình Dương, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

- Bị hại:

1 . Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng S, địa chỉ trụ sở: Số 944/1, đường N, khu phố T5, phường T6, thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình

Dương. Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Nhơn H1 sinh năm 1959, nơi cư trú: Số 11604/3C, đường A3, KP 5, phường A, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

2. Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng A1, địa chỉ trụ sở: Số 944/1, đường N, khu phố T5, phường T6, thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: ông Võ Văn K sinh năm 1988, nơi cư trú: Số 11604/3C, đường A3, KP 5, phường A, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có 11 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị Thanh T, là nhân viên làm việc tại Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng A1 (gọi tắt là Công ty A1, có trụ sở tại số 944/1 N, khu phố T5, phường T6, thành phố D), từ ngày 01/01/2017 T giữ chức danh Trưởng phòng Tổ chức hành chính, theo Hợp đồng lao động số 1611007/HĐL1 ngày 01/01/2017. Ngoài chức danh Trưởng phòng, T còn kiêm nhiệm thêm công tác chăm công, tính lương công nhân cho Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng S (gọi tắt là Công ty S) từ ngày 02/01/2017, theo Quyết định của Giám đốc Công ty A1, số 0101/QĐ/2017/ASBC ngày 02/01/2017.

Công S và Công ty A1 có cùng trụ sở tại số 944/1 9 đường N, khu phố T5, phường T6, thành phố D. Từ tháng 01/2017 đến tháng 4/2017, Công ty S do ông Nguyễn Nhơn H1 làm Giám đốc, Công ty A1 do ông Nguyễn Duy L làm Giám đốc. Tuy nhiên, cả hai Công ty trên đều do ông Nguyễn Nhơn H1 quản lý điều hành công việc. Ngày 02/01/2017, Trần Thị Thanh T được ông H1 phân công nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm soát toàn bộ dữ liệu ngày công và tiền lương của cán bộ công nhân viên Công ty S và Công ty A1. T phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu, ngày công và tiền lương của công nhân viên trước Ban giám đốc của hai công ty. Trần Thị Thanh T trực tiếp làm Bảng kê chi tiền lương hàng tháng của Công ty S và Công ty A1 sau đó chuyển cho Kế toán trưởng và Giám đốc của hai công ty xem, ký tên và đóng dấu. Sau khi hoàn thành Bảng kê chi lương thì Kế toán trưởng sẽ cùng với Giám đốc sẽ ký vào Ủy nhiệm chi đến Ngân hàng TMCP V (V) - Chi nhánh S1 để chuyển khoản tiền lương theo Bảng kê chi lương cho nhân viên của hai công ty. Đối với Công ty A1 trả lương cho nhân viên qua tài khoản số 0461000532139 Ngân hàng V do Giám đốc Nguyễn Duy L là chủ tài khoản ký, đối với Công ty S trả lương cho

nhân viên qua tài khoản số 0461000411137 Ngân hàng V do Giám đốc Nguyễn Nhơn H1 là chủ tài khoản ký.

Trong quá trình thực hiện công việc được giao Trần Thị Thanh T đưa vào Bảng kê chi lương hàng tháng của Công ty A1 và Công ty S họ tên mở số tài khoản của những người không phải là nhân viên của hai công ty đồng thời kê khống ngày công lao động của những người này để chiếm đoạt tiền của hai công ty. Từ tháng 01/2017 đến tháng 4/2017, Trần Thị Thanh T đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của hai công ty, cụ thể:

Đối với Công ty A1 T đã thực hiện hành vi trên từ tháng 01/2017 đến tháng 04/2017, cụ thể:

- Tháng 01/2017, T đưa vào bảng kê khống chi lương cho NGUYEN VAN H (số tài khoản 0121000782439 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.335.000 đồng, NGUYEN MINH H2 (số tài khoản 0121000260169 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.335.000 đồng, HO NGUYEN NGOC G (số tài khoản 0121000789276 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.335.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt là 19.005.000 đồng.

- Tháng 02/2017, T đưa vào bảng kê khống chi lương cho DOAN THAI GIANG H3 (số tài khoản 0481000753852 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.190.000 đồng, HO NGUYEN NGOC G (số tài khoản 0121000789276 Ngân hàng V) với số tiền lương 7.562.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt là 13.752.000 đồng.

- Tháng 03/2017, T đưa vào bảng kê chi khống lương cho NGUYEN VAN N1 (số tài khoản 0121000718173 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.714.000 đồng, DOAN THAI GIANG H3 (số tài khoản 0481000753852 Ngân hàng V) với số tiền lương 5.663.000 đồng, tên DANG HOANG V1 (số tài khoản 0401000027444 Ngân hàng V) với số tiền lương 5.663.000 đồng, BUI HAI D1 (số tài khoản 0401001440868 Ngân hàng V) với số tiền lương 5.491.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt là 23.531.000 đồng.

- Tháng 04/2017, T đưa vào bảng kê chi khống lương cho NGUYEN VAN N1 (số tài khoản 0121000718173 Ngân hàng V) với số tiền lương 7.755.000 đồng, BUI HAI D1 (số tài khoản 0401001440868 Ngân hàng V) với số tiền lương 7.414.000 đồng, DANG HOANG V1 (số tài khoản 0401000027444 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.885.000 đồng, NGUYEN MINH H2 (số tài khoản 0121000260169 Ngân hàng V) với số tiền lương 8.115.000 đồng, DOAN THAI GIANG H3 (số tài khoản 0481000753852 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.885.000 đồng, tên DANG HOANG H4 (số tài khoản 0401001440866 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.790.000 đồng, NGO

XUAN H5 (số tài khoản 0121000318588 Ngân hàng V) với số tiền lương 7.694.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt là 51.538.000 đồng.

Đối với Công ty S, T thực hiện hành vi trên từ tháng 02 đến tháng 04/2017, cụ thể:

- Tháng 02/2017, T đưa vào bảng kê chi không lương cho Đặng Hoàng V1 (số tài khoản 0401000027444 Ngân hàng V) với số tiền lương 5.550.000 đồng, Nguyễn Văn H (số tài khoản 0121000782439 Ngân hàng V) với số tiền lương 7.710.000 đồng, Nguyễn Minh H2 (số tài khoản 0121000260169 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.504.000 đồng, Huỳnh Ngọc T7 (số tài khoản 0121000266826 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.599.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt là 26.363.000 đồng.

- Tháng 03/2017, T đưa vào bảng kê chi không lương cho Nguyễn Văn H (số tài khoản 0121000782439 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.528.000 đồng, Nguyễn Minh H2 (số tài khoản 0121000260169 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.313.000 đồng, Lê Trung T8 (số tài khoản 007100106998 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.516.000 đồng, NGO XUAN H5 (số tài khoản 0121000318588 Ngân hàng V) với số tiền lương 9.039.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt là 28.396.000 đồng.

- Tháng 04/2017, T đưa vào bảng kê chi không lương cho Nguyễn Việt H6 (số tài khoản 0121000265169 Ngân hàng V) với số tiền lương 7.867.000 đồng, Nguyễn Văn H (số tài khoản 0121000782439 Ngân hàng V) với số tiền lương 7.867.000 đồng, Huỳnh Ngọc T7 (số tài khoản 0121000266826 Ngân hàng V) với số tiền lương 8.788.000 đồng, La Văn Đ (số tài khoản 0121000702948 Ngân hàng V) với số tiền lương 9.223.000 đồng, Lê Trung T8 (số tài khoản 007100106998 Ngân hàng V) với số tiền lương 8.107.000 đồng, Hồ Nguyễn Ngọc G (số tài khoản 0121000789276 Ngân hàng V) với số tiền lương 9.270.000 đồng, Võ Sỹ Kim A2 (số tài khoản 0771000585632 Ngân hàng V) với số tiền lương 6.590.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt là 57.712.000 đồng.

Tổng cộng số tiền T chiếm đoạt của Công ty A1 là 107.826.000 đồng, chiếm đoạt của Công ty S là 112.471.000 đồng. Như vậy tổng cộng số tiền mà T chiếm đoạt của Công ty A1 và Công ty S là 220.297.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Để có những tài khoản trên, do T nợ tiền của Đặng Thị T9, nên T liên hệ với bà T9, yêu cầu bà T cung cấp số tài khoản để trả. Bà T9 cung cấp cho T các tài khoản có tên: Đoàn Thái Giang Hà (số tài khoản 0481000753852 Ngân hàng V), Đặng Hoàng V1 (số tài khoản 0401000027444 Ngân hàng V), Đặng Hoàng H4 (số tài khoản 0401001440866 Ngân hàng V), Bùi Hải D1 (số tài khoản

0401001440868 Ngân hàng V), Võ Sỹ Kim A2 (số tài khoản 0771000585632 Ngân hàng V). Những người này là chồng, anh trai, cháu và bạn của bà T9 và không biết T sử dụng các tài khoản trên để thực hiện hành vi phạm tội.

Ngoài ra T còn sử dụng các tài khoản do có được trước đây khi làm việc tại Công ty giày Tân Mai thuộc thành phố B, tỉnh Đồng Nai (hiện công ty này đã giải thể, không còn hoạt động). Đối với tài khoản tên Lê Trung T8 (số tài khoản 007100106998 Ngân hàng V) địa chỉ 29A/2 khu phố 3, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai không phải do ông Lê Trung T8, đăng ký mở tài khoản tại Ngân hàng V, do ông T8 bị mất giấy Chứng minh nhân dân. Đối với tài khoản tên La Văn Đ (số tài khoản 0121000702948 Ngân hàng V) do ông La Văn Đ, trực tiếp đăng ký mở tài khoản tại Ngân hàng V nhưng vào năm 2013 ông Đ cho người cháu vợ tên Trần Thị Thanh T sử dụng, hiện ông Đ không biết T dùng vào việc phạm tội. Đối với các tài khoản Hồ Nguyễn Ngọc G (số tài khoản 0121000789276 Ngân hàng V) qua xác minh Hồ Nguyễn Ngọc G không còn sinh sống tại địa chỉ K4/44F khu phố Tân Bản, phường Bửu Hòa, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Đối với tài khoản tên Nguyễn Văn H (số tài khoản 0121000782439 Ngân hàng V, địa chỉ 6B/3, Kp 4, phường Thống Nhất, thành phố B, tỉnh Đồng Nai) qua xác minh Nguyễn Văn H không còn sinh sống tại địa chỉ trên. Đối với tài khoản tên Nguyễn Văn Nguyễn (số tài khoản 0121000718173 Ngân hàng V, địa chỉ số 29A/2 Kp 3, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai) qua xác minh Nguyễn Văn Nguyễn đã đi nước ngoài không còn sinh sống tại địa chỉ trên. Đối với các tài khoản tên: Ngô Xuân H5 (số tài khoản 0121000318588 Ngân hàng V), Nguyễn Việt H6 (số tài khoản 0121000265169 Ngân hàng V), Nguyễn Minh H2 (số tài khoản 0121000260169 Ngân hàng V), Huỳnh Ngọc T7 (số tài khoản 0121000266826 Ngân hàng V) có địa chỉ đăng ký tại Công ty giày Tân Mai nhưng hiện nay Công ty giải thể nên không thể xác minh nguồn gốc tài khoản.

Đặng Thị T9 khai nhận không biết T sử dụng tên và số tài khoản của người khác để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của công ty, T cũng khai nhận không nói rõ với T9 về việc lấy tiền công ty nên Cơ quan điều tra không xử lý về mặt hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Công ty A1 và Công ty S yêu cầu Trần Thị Thanh T phải bồi thường số tiền chiếm đoạt của hai Công ty là 220.297.000 đồng. Ngày 31/12/2019, ông Trần Thiện Phước, em ruột của T đã bồi thường số tiền 91.000.000 đồng cho Công ty A1 và Công ty S tiếp tục yêu cầu bị cáo T phải bồi thường số tiền còn lại là 129.297.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 323/2020/HSST ngày 21- 8- 2020, Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Trần Thị Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Thị Thanh T 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/10/2019.

Ngày 04/9/2020, bị cáo T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về thời hạn kháng cáo, đơn kháng cáo của các bị cáo đúng theo thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đưa vụ án ra xem xét theo thủ tục phúc thẩm là đúng theo thẩm quyền và quy định tại các Điều 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về nội dung: Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty S và Công ty A1 là nguyên đơn dân sự là không đúng tư cách tố tụng, vi phạm Điều 62 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do Công ty S và Công ty A1 là người trực tiếp bị thiệt hại về tài sản theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì tư cách của Công ty S và Công ty A1 phải là bị hại.

Sau khi thực hiện hành vi bị cáo đến cơ quan chức năng đầu thú nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Chưa tra cứu thông tin các chủ tài khoản xem có thể hiện việc đăng ký tin nhắn qua số thuê bao điện thoại của các chủ tài khoản này như thế nào khi hàng tháng có nhận lương từ các công ty nhưng chủ tài khoản không có làm việc. Chưa xác định và làm rõ vai trò của T9 trong vụ án: cách thức T9 cung cấp tài khoản thẻ, lý do T nhờ mở thêm tài khoản thẻ... Chưa làm rõ hành vi của bị cáo T trực tiếp thực giữ và rút bao nhiêu thẻ ATM (tức bao nhiêu chủ tài khoản trong tổng số 14 tài khoản thẻ).

Đối với Đặng Thị T9, T khai do T nợ T9 số tiền 50.000.000 đồng không có khả năng chi trả nên T lợi dụng nhiệm vụ của mình bảo T9 cung cấp số tài khoản để T chuyển tiền trả nợ nhưng không nói cho T9 biết nguồn tiền có từ đâu, chỉ bảo T9 là không cần quan tâm, mỗi khi T chuyển khoản T sẽ liên lạc cho T9 biết để T9 đi rút tiền, đến tháng 5/2017 T9 nhận được số tiền 63.000.000 đồng và T đã đến nhà T9 lấy lại số tiền thừa số tiền 10.000.000 đồng, số còn lại 3.000.000 đồng xem như trả lãi cho T9 (nhưng chưa xác định nợ khi nào, 03 khoản tiền này như thế nào, T9 nhận thức thế nào, tại sao trả nợ lại phải cung cấp nhiều tài khoản, chuyển trả trong nhiều tháng như vậy...). Chưa xác định chính xác số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của từng công ty để xác định trách nhiệm bồi thường, tổng số tiền thực T chiếm đoạt không phù hợp với tổng số tiền cấp sơ thẩm xác định để buộc tội đối với T: theo đơn tố cáo T chiếm đoạt số tiền

249.616.550 đồng, theo danh sách công ty cung cấp đối tượng không phải nhân viên Công ty A1 là số tiền 210.412.550 đồng, biên bản thỏa thuận hai bên xác định số tiền chiếm đoạt là 220.297.000 đồng.

Do cấp sơ thẩm có nhiều thiết sót, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 355; điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự, hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2019/HS-ST ngày 15-02-2019 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương để điều tra lại theo thủ tục chung.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Thanh T trình bày lời bào chữa:

Người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại như bản án sơ thẩm tuyên xử; sau khi phạm tội bị cáo đã đầu thú và tích cực hợp tác với cơ quan điều tra. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa tiền án tiền sự. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử bị cáo dưới thấp nhất của khung hình phạt.

Tại phần tranh luận và trong lời nói sau cùng, các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty S và Công ty A1 tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn dân sự là không đúng tư cách tố tụng, bởi lẽ, Công ty S và Công ty A1 là tổ chức bị thiệt hại trực tiếp về tài sản, do vậy tư cách tố tụng của Công ty S và Công ty A1 phải là bị hại theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tòa cấp phúc thẩm xác định lại tư cách tố tụng của Công ty S và Công ty A1 cho phù hợp.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm xác định: Từ tháng 01/2017 đến tháng 4/2017, Trần Thị Thanh T đã dùng thủ đoạn gian dối, sử dụng tên, số tài khoản của 14 người không phải là công nhân của hai công ty, kê khống vào Bảng chi lương của hai Công ty A1 và Công ty S để chiếm đoạt tiền của hai công ty, tổng số tiền bị cáo T chiếm đoạt là 220.297.000 đồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ Bản án hình sự

sơ thẩm số: 323/2020/HSST ngày 21-8-2020, Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương để điều tra lại theo thủ tục chung, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng tư cách tố tụng của Công ty S và Công ty A1 theo Điều 62 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty S và Công ty A1 không kháng cáo, bị cáo T đã tác động để gia đình khắc phục toàn bộ thiệt hại cho hai công ty như yêu cầu, tại cấp phúc thẩm, hai công ty có văn bản yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T. Do vậy, việc xác định sai tư cách tố tụng của Tòa cấp sơ thẩm cũng không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của hai công ty nên không cần thiết phải hủy án. Tòa cấp phúc thẩm xác định lại tư cách tố tụng của Công ty S và Công ty A1 cho phù hợp.

Đối với số tiền chiếm đoạt chưa thống nhất giữa đơn tố cáo, danh sách lương của các đối tượng không phải nhân viên Công ty A1, biên bản thỏa thuận giữa các bên để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho từng công ty, Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, cả hai công ty Công ty S, Công ty A1 và bị cáo T thống nhất số tiền bị cáo T chiếm đoạt là 220.297.000 đồng, hiện tại hai công ty cũng đã được bồi thường toàn bộ thiệt hại và cũng không còn yêu cầu nào khác, do vậy không cần thiết phải hủy án để điều tra lại.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố D đã tiến hành làm việc với Đặng Thị T9, bị cáo T, cả hai thống nhất khai nhận: Do T có nợ tiền T9, T yêu cầu T9 cung cấp các số tài khoản để T chuyển tiền trả nợ cho T9. T không nói cho T9 biết nguồn gốc tiền T trả, chỉ bảo T9 là không cần quan tâm, mỗi khi T chuyển khoản trả nợ T sẽ liên lạc cho T9 biết để T9 đi rút tiền. Do vậy, T9 và những người cung cấp số tài khoản đều không biết T chiếm đoạt tiền của Công ty S và Công ty A1. Lời khai của T9 cũng phù hợp với lời khai của những người T9 mượn số tài khoản (như Đoàn Thái Giang Hà, Đặng Hoàng V1): cho T9 mượn tài khoản để T trả nợ cho T9. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa đủ căn cứ để xử lý đối với Đặng Thị T9 là phù hợp.

Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát yêu cầu hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số: 323/2020/HSST ngày 21-8-2020, Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương để điều tra lại theo thủ tục chung là không cần thiết.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo xét thấy:

Bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, tổng số tiền chiếm đoạt 220.297.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ khi quyết định hình phạt. Tuy nhiên, sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã đến cơ quan chức năng đầu thú nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự

là thiếu sót. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp thêm tình tiết đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại (theo quyết định của bản án sơ thẩm), bị hại cũng đã có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do vậy, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo là có căn cứ chấp nhận.

[5] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[6] Án phí phúc thẩm: bị cáo Trần Thị Thanh T không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị Thanh T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 323/2020/HSST ngày 21-8-2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương về phần hình phạt như sau:

Tuyên bố bị cáo Trần Thị Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Thị Thanh T 06 (sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/10/2020.

2. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Trần Thị Thanh T không phải nộp.

3. Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố D (2);
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố D ;
- Chi cục Thi hành án Dân thành phố D;
- Phòng PV06 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Công an thành phố D ;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo (1);
- Tổ HCTP (2);
- Lưu: HSVA, Tòa HS, NTS, 14.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Sang

